

thô như sắc trần, không tế như pháp trần, do đó nằm trong tâm quan-niệm được, nhất là trong yêu cầu thiết thân của tuyệt đại đa số chúng sinh. Do đó chúng ta hiểu được tại sao Hội Giảng Lăng Nghiêm lại dành địa vị báo cáo viên đặc biệt cho ngài Quán Thế Âm.)

c, Nhĩ Căn -

Khi bảy giờ, ngài Quán Thế Âm Bồ tát liền từ chỗ ngồi đứng dậy, dành lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng:

“Bạch Thế Tôn, con nhớ vô số hàng sa kiếp về trước, có Đức Phật, hiệu Quán Thế Âm ra đời. Nhờ Ngài gia hộ, con đã phát tâm Bồ Đề và được Ngài chỉ dạy phép Như Huyền Văn Huân Văn Tu Kim Cương Tam Muội, phép định lấy thiền đề là nhĩ căn.

Con đã siêng tu phép tam muội này, lần lần đi qua được bốn cấp độ.

Ban đầu, con chuyên chú vào âm thanh, vào sở văn, vào tính nghe mà dần dần quên được bản thân mình với tư cách chủ thể năng văn.

Tiếp theo, con rũ bỏ được nhận định sai lầm, xem sở văn như sóng giao động của một môi trường vật chất khách quan, con khám phá cái sở văn ấy thực ra không hề tự thân có tướng động hay tướng tĩnh, chẳng có tướng nào tự sinh ra hết, mà chỉ do cái Tâm của mình phóng chiếu ra thành tướng động, tướng tĩnh của sở văn. Như vậy là ở cấp độ này sở văn cũng hết hiện thực như năng văn ở cấp độ trên.

Văn chỉ là một phương diện giác, ngoài văn còn kiến, còn thính, nói chung gọi là Giác. Thực ra năm phương diện giác chỉ là cách chia chẻ của cơ cấu chúng sinh mang rất nhiều hạn chế nội tại. Cái duy nhất hiện thực là Giác, từ đó thực dễ quán niệm một khi năng văn, sở văn không thì năng giác, sở giác cũng hết lý do tồn tại như một cặp song ngẫu.

Năng giác, sở giác đều đã diệt cả rồi, vậy thì còn lại cái gì đây ? Cái tốt bậc viên mãn, đó là Không Giác, là Giác chính bản thân Giác. Chính vì vẫn còn có Giác mà các tướng năng không, sở không trở thành một ngoại suy quá sớm, một kết luận vội vàng, thậm chí vô nghĩa nữa, vì kết luận mà không có tiền đề: Cái tối hậu là Không Giác thì từ đó làm sao còn nói được đến tướng năng, sở, làm sao còn nói đến sinh và diệt. Hoặc diễn tả một cách khác: Cái hiện tượng gọi là sinh, cái hiện tượng gọi là diệt đều không còn, đều tiêu hết thì tự nhiên là cái tịch mịch, cái bất động, cái vô sinh, cái vô diệt, nói gọn lại, cái Tịch Diệt hiện ra rõ ràng như trước mặt. Cái Không Giác này, vì là Không nên vượt ra ngoài hiện thực thế gian, vì là Giác nên siêu quá cảnh giới

xuất thế gian. Từ sự chứng đắc Không Giác mà có hai cách ứng xử: Một là, trên hợp với bản giác của thập phương chư Phật đồng một tình thương chúng sinh và đồng một khả năng hiện thực hoá cái lạc của chúng sinh, nói gọn là Từ Lực, dưới hợp với tất cả chúng sinh, nói gọn là Bi Ngưỡng.

Hai phương diện ứng sử này có hai cách hiển thị:

a) Từ Lực là khả năng hiện thực hoá ước nguyện của bất kỳ một chúng sinh nào. Vì có 32 loại chúng sinh, nên con cũng có 32 ứng thân, phù hợp về mặt cơ cấu của mỗi loại. Ba mươi hai loại này, về đại thể, lại chia làm hai cấp. Cấp cao gồm Bồ tát, Độc Giác ( còn gọi là Bích Chi Phật ), Duyên Giác, Thanh Văn, Phạm Vương, với ước nguyện chung là Giải Thoát ra khỏi vòng Hữu Lậu. Trong loại nào của năm loại trên, con đều ứng thân dưới hình thức lý tưởng của loại đó, như dưới hình thức Đức Phật, Độc Giác, và thuyết pháp để họ, và nói chung cả những loại khác cũng vậy, để họ biết đường hiện thực hoá ước nguyện của mình. Cấp thấp gồm những chúng sinh có ước nguyện trở thành Đế Thích (tức là Thiên Chúa), Tự Tại Thiên (có thân tự tại, di chuyển tùy ý muốn), Đại Tự Tại Thiên (quyền năng di chuyển cao hơn nữa), Thiên Đại Tướng Quân (chỉ huy mọi quỷ thần), Thái tử (con một vị trời là Tứ Thiên Vương), Vua (đứng đầu một nước quân chủ), Trưởng giả (người giàu có, nhiều danh vọng), Cư sĩ (trí thức thích luận bàn các vấn đề triết học, khoa học), Thủ tướng (người cầm đầu hành pháp), Bà la môn (hành giả chuyên cầu sự tích nhập của Tiểu Ngã vào Đại Ngã), Tỷ khưu (người nam xuất gia có lý tưởng trong sáng và nghiêm chỉnh), Tỷ khưu ni (như trên, người nữ), Ưu bà tắc (tu tại gia, có tuân thủ giới luật nghiêm chỉnh) Ưu bà di (như trên, người nữ), Quốc phu nhân (phụ nữ có địa vị cao trong một quốc gia), Đồng nam (người nam quyết không có quan hệ tình dục), Xử nữ (như trên, người nữ), hoặc những chúng sinh có vị trí cao trong Lục Đạo mà muốn từ bỏ sắc căn, y xứ của mình như Thiên (sinh thể sống trên trời), Long (rồng thượng đẳng), Dục xoa, Càn thất bà, A tu la, Khẩn na la, Ma hầu la già, Phi nhân.

Sở dĩ con có thể ứng thân dưới hình thức 32 loại như thế vì phép Văn Huân Văn Tu Tam Muội khiến con có thể nghe rõ mọi ước nguyện của mọi chúng sinh dù thuộc chủng loại nào, khả năng này gọi là Diệu Lực, và đáp ứng ngay tức thời mà bản thân con không cần phải nỗ lực, cố gắng một tí gì hết - hiện tượng này gọi là Vô Tác, tóm lại vì con đã thành tựu được Vô Tác Diệu Lực của môn tam muội Văn Huân, Văn Tu đó.

b) Bi Ngưỡng là thông cảm, chung sống nỗi đau thương của tất cả lực đạo chúng sinh trong mười phương, ba đời. Từ lòng bi ngưỡng thường hằng ấy, con lại dùng vô tác diệu lực của Văn Huân Văn Tu Tam Muội mà phát ra 14 thứ công đức có công năng giải toả chúng sinh khỏi tình huống làm họ

khổ sở. Tỷ như, với chúng sinh đang trong cơn khủng hoảng đau buồn; do con quán được cái tâm năng quán chứ không đơn thuần cái tiếng sở quán, nên con dễ khiến cho họ quán cái âm thanh mà ra khỏi trạng thái buồn khổ. Hoặc, bằng cách khiến cho họ hướng nội mà họ có thể ở nơi lửa cháy, ở chỗ lũ lụt vẫn không hề hấn gì. Hoặc khiến họ đoạn tuyệt tâm sát hại mà do đó, dù có dấn thân vào đất dữ, nước quỷ, họ vẫn an toàn, không thể lực ma quỷ nào động đến họ được. Hoặc trên căn bản đã thu nhiếp sáu căn về bản tính thanh tịnh như hư không nên khiến cho chúng sinh vô hiệu hóa được mọi khả năng sát thương của vũ khí khi chạm người họ; khả năng câu thúc của các loại gông, cùm, xiềng xích khi trói buộc họ. Hoặc do toàn năng hoá, tối ưu hoá tính nghe mà làm đui mù tính thấy của các loài Dược xoa, La sát khiến cho chúng sinh dẫu có ở ngay kề bên mà bọn kia vẫn không hay biết gì. Hoặc do vô tính hoá âm thanh mà làm cho giấc cướp tiêu tan ý đồ khi chúng sinh gặp bọn đồ nơi đường vắng, lối hiểm. Hoặc tách biệt tính nghe độc lập với trần tượng mà khiến cho chúng sinh vô hiệu hoá được mọi sức mạnh kích dục. Hoặc do tiêu diệt được năng-sở đối đãi mà khiến chúng sinh không còn đối tượng để thù ghét, căm giận. Hoặc vì đã viên thông được pháp giới, thân tâm trong tính bản giác diệu minh nên khiến cho chúng sinh bừng tỉnh khỏi sự si mê, ngu dốt, tối tăm. Hoặc trên căn bản đã xoá bỏ được sự sai khác của các hình tướng theo cách nhìn của nhục nhãn thế tục, thống nhất tính năng của sáu căn riêng biệt trở thành một, xoay tính nghe trở về chỗ bất động, tĩnh lặng, thành tựu Đại Viên Cảnh Trí mà khiến cho chúng sinh nào, một khi chấp trì danh hiệu của Quán Thế Âm con hoặc danh hiệu của bất kỳ một vị Pháp Vương Tử nào khác thì đều thực hiện được mong ước của mình, dù nhỏ như chuyện cầu sinh con trai, ước sinh con gái, hoặc lớn hơn như thích đạt được mức trí tuệ cao. Theo một cách diễn đạt khác, một nếp tư duy “khoa học”, cũng có thể nói rằng vì con đã tu chứng được tính viên thông vô thượng của nhĩ căn, nên con đã tự tái cấu trúc hoá trên mô hình và cơ chế của bốn Vô Tác Diệu Lực..

*Một là*, các tướng năng văn, năng kiến, năng thính, đều tích nhập vào một bảo giác, một cái giác mà bản kính hoạt động là vô hạn, do đó con có thể hiện thân với bao nhiêu đầu, 100, 1000, 84000 cái, với bao nhiêu tay, 100, 1000, 84000 cái, với bao nhiêu mắt, 100, 1000, 84000 cái, v.v.. đều được hết, không khó khăn gì. Ngoài ra đi theo với các tướng thân ấy là những phong cách rất đa dạng, khi thì hiền từ bác ái, khi thì oai vệ lâm liệt, khi thì rạng rỡ trí tuệ, khi thì trầm tư điềm đạm.

*Hai là*, do cái nghe, cái biết, cái nghĩ của con đã siêu việt khỏi tính đối tượng của sáu trần như âm thanh có thể tán xạ qua tường mà không bị cản trở, cho mỗi thân hình mà con hiện, mỗi lời chú mà con tụng đều có thể đem lại cho chúng sinh sức mạnh vô địch, sức mạnh không gì thắng nổi, sức mạnh vô

uý. Chính đó là lý do tại sao chúng sinh khắp các cõi nước của thập phương thế giới, nhiều như số vi trần vũ trụ, đều gọi con là bậc Thí Vô Uý.

Ba là, do công phu tu tập nhĩ căn mà con tự động phát ra tấm lòng bao dung tuyệt diệu, thông cảm không vướng mắc mà chúng sinh ở bất kỳ thế giới nào cũng nhận biết được, từ đó họ sẵn sàng xả thân, xả của để cầu con thương xót.

Bốn là, vì con đã đạt được mức toàn năng của tâm Phật, trí Phật nên trước đối với thập phương Như Lai, con có thể biểu thị lòng sùng tín bằng sự cúng dàng bất kỳ một thứ trân bảo hiếm quý đến đâu, sau đối với chúng sinh lục đạo, con có thể đáp ứng mọi thỉnh cầu, nguyện vọng, từ việc tìm vợ, kiếm chồng, mong con, cầu thọ đến nhập định, vào Đại Niết Bàn.

Bạch Phật, chính qua phép tam muội quán chiếu tính nghe nơi nhĩ căn mà tâm con được tự tại, đi đâu, làm gì đều được như ý, khỏi cần nỗ lực, gắng sức, cho nên Đức Như Lai trước kia thụ ký cho con danh hiệu Quán Thế Âm để biểu dương khả năng nghe mọi âm thanh từ mười phương thế giới khởi lên.

Tổng Kết Của Ngài Đại Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi Về Các Phép Tu Viên Thông

Sau khi ngài Đại Bồ tát Quán Thế Âm kết thúc báo cáo thì từ toà ghế sư tử, toàn thân Đức Phật phóng ra hào quang báu, rọi xa đến tận đỉnh đầu các vị Phật ở mọi cõi nước nhiều như số vi trần vũ trụ và trên đỉnh đầu tất cả các vị Pháp Vương Tử, các vị Bồ tát ở khắp nơi trong vô lượng vũ trụ (song song). Các vị Phật kia cũng lập tức phản xạ bằng các thứ hào quang báu phóng đến đỉnh đầu Đức Phật Thích Ca, đỉnh đầu các vị Đại Bồ tát, Đại Alahán đang hiện diện trong pháp hội Lăng Nghiêm. Hào quang các vị ấy sen nhau tạo thành một lưới tơ báu, đồng thời rừng cây, ao hồ đều phát ra những giai âm tuyệt diệu, đồng thời từ trên trời mưa xuống không biết bao nhiêu hoa sen đủ màu rực rỡ, cả hư không trở thành mây thất bảo, đất liền, núi sông tùm lùm, hỗn tạp của cõi Ta Bà này tự nhiên biến đi đâu mất, thế vào đó cả một cảnh giới mệnh mệnh cùng một thể chìm ngập trong lời ca tiếng hát. Thực là một cảnh tượng chưa ai từng bao giờ thấy, cũng là một tình huống tất cả đều vào được Kim Cương Tam Muội.

Khi bấy giờ, Đức Như Lai bảo ngài Văn Thù Sư Lợi Pháp Vương Tử:

“Người hãy xét trong 25 vị vô học Đại Bồ tát, Đại Alahán vừa trình bày phép tu viên thông của họ, xem thử vị nào, phép tu viên thông nào là phù hợp với căn cơ, nghiệp quả của Anan là người nêu vấn đề, đồng thời cũng là một nếp tư duy, một chất tính cách tiêu biểu cho chúng sinh sẽ sinh ra và sống

trên Trái Đất này sau khi Ta tịch diệt. Ta nhấn mạnh chữ “phù hợp”, chứ Ta không hề khẳng định phép nào trong 25 phép tu ấy là thù thắng, là ưu việt hết. Phép nào cũng có ưu điểm như phép nào, vấn đề là ai tu, và do đó phép nào là dễ đem lại hiệu quả cho người ấy”

Ngài Văn Thù Sư Lợi vâng theo lời dạy hết sức từ bi của Đức Phật, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, dành lễ nơi chân Phật, dựa vào thân uy của Phật mà phát ra bài kệ, đại ý là:

“Nhu Đức Phật đã chỉ dạy, và mọi người có mặt ở đây đều đã hiểu cả: cái Tính Giác, tuy có vẻ trừu tượng, tuy hiện hữu như một tác dụng, thực ra lại là cái Thể cấu thành pháp giới, là cái bao trùm khắp pháp giới, là cái tạo lập mọi phần tử của pháp giới, tạo lập trong một màn trình diễn ảo thuật của một ảo sư thực ra bất động, tĩnh lặng, hư vô. Vốn là Không, sao còn Giác? mấu chốt vấn đề là ở chỗ Không mà Diệu, bản thể là Không hiện tượng là Diệu, Giác chính là vạch nối giữa hai cực bất khả điều hoà theo logic của chúng sinh. Với tính cách “vạch nối”, Giác ấy, nói cho dễ hiểu, chính xác phải gọi là Minh: Minh hiểu rõ cơ cấu và cơ chế của Sở Minh-Cảnh giới ~~cảnh giới~~. Ngược lại cảnh giới, với cơ chế và cơ cấu nào đó, chỉ là sự thể hiện của Năng Minh tương ứng. Do nghiệp chướng huân tập từ vô thủy, chúng sinh quen thói hướng theo tướng sở minh là cảnh giới, lấy đó làm căn cứ hiện thực mà quên mất cái nguồn gốc phát sinh là bản minh. Chính vì nếp tư duy mê vọng ấy mà, tạm lấy thời gian tuyến tính làm khuôn viên cho diễn biến, mà thành ra có cái hiện hữu gọi là thế giới. Trong thế giới, có giống hữu tình là chúng sinh, chúng sinh này dựa vào khả năng suy nghĩ ở mức tập trung để ra các quốc gia, tức là đối đãi năng-sở trên mặt tập thể.

Lịch sử vũ trụ, nguồn gốc các loài, tiến hoá nhân loại, tất cả đều chỉ là những niệm, những ý tích lũy từ các thao tác năng-sở trong cái khung của thời gian tuyến tính, dựng lên bởi niệm về sống, chết mà cái Tôi phải trải qua. Phân biệt năng sở, sinh diệt, ngã nhân, trực tiếp gây ra lưu chuyển luân hồi trên một vòng tròn luân quần, ở đây không có gì gọi là khởi đầu, không có gì gọi là kết thúc. Đặt câu hỏi tại sao, thế nào ý thức phân biệt khởi dậy là một điều vô nghĩa. Vấn đề cốt yếu nằm ở chỗ làm sao diệt trừ tâm niệm năng sở, ngã phi-ngã mà vượt ra ngoài sự câu thúc của cái vòng tròn Nghiệp Quả-Luân Hồi để nhất thể hoá với cái vẫn có đó trong mỗi cá thể của muôn loài chúng sinh, tức là Tính Giác, tức là Bồ Đề, tức là Bát Nhã thường trụ, thường hằng, siêu việt mọi ý niệm về thời gian, không gian, siêu việt cả ba cảnh giới Dục, Sắc và Vô Sắc.

Đối tượng tu hành chỉ có Một: xoay cái tâm phan duyên về cái tâm vô niệm. Phương tiện để tu chứng cứu cánh ấy lại có nhiều, sự khác nhau của

phương tiện không có nghĩa khẳng định sự thù thắng của phương tiện nào, mà chỉ nêu lên những căn cơ khác nhau. Khác nhau theo nghĩa, nơi mỗi cá thể, căn nào trong sáu căn có ưu thế, trần nào trong sáu trần được thiên trọng, thức nào trong sáu thức là áp đảo, đại nào trong bảy đại là cốt tuỷ.

Tuy một mặt, không nên và không thể tuyệt đối hoá một phương tiện tu chứng nào, trên căn bản luôn luôn tồn tại sự dị biệt về cơ địa, nghiệp quả, giữa các cá thể ngay trong nội bộ một chủng loại, ở một quốc độ y báo; mặt khác, đã nói đến chủng loại, đến quốc độ là nói đến, là thừa nhận một số nét nhất định của tính phổ biến của Cộng nghiệp.

Nói riêng loài người trên Trái Đất này, cái gì là phổ biến trong cơ cấu và cơ chế của con người, từ đó phương tiện tu chứng nào trong số 25 phép viên thông mà chư vị vừa được nghe trình bày là có địa bàn ứng dụng rộng?

Không phải ngẫu nhiên mà tỷ khưu đa văn đệ nhất, Anan là người đầu tiên nêu vấn đề, cũng không phải ngẫu nhiên mà báo cáo trình bày phép viên thông của ngài Quán Thế Âm Đại Bồ tát lại chi tiết như vậy, lại càng không phải ngẫu nhiên mà Đức Phật chỉ định bản Bồ tát nêu lên phương tiện tu chứng hữu hiệu nhất đối với Anan:

Để tìm ra phương tiện phù hợp nhất, ta hãy điểm lại tính đặc thù trên cả hai mặt thuận lợi và chướng ngại của mỗi trần, mỗi căn, mỗi thức, mỗi đại.

(Dưới đây chúng tôi cũng chỉ xin phép “tam sao thất bản” lại lời chỉ dạy của ngài Đại Bồ tát Văn Thù liên quan đến sắc, pháp và âm thanh)

Sắc trần, hữu thể tri giác trực tiếp và đây sức thuyết phục bằng mắt nhìn, bằng tay cầm, bằng thân chạm, cố thể biểu tượng tập trung nhất cho cái gọi là hiện hữu khách quan, thực ra chỉ là Vọng Tưởng kết đọng lại, chỉ là kết quả của cái tưởng lầm lạc về một cái niệm huyền lắng ở đâu đó trong nghiệp thức của con người. Bản thân nó, đối trước cả năm căn, cả sáu thức là một cái gì đó, quen gọi là cố thể, có sức ngăn ngại, có sức chống thâm nhập, biểu trưng trong khái niệm nguyên tử, khái niệm hạt cơ bản. Với tính thủ cựu không thể thông suốt được ấy, làm sao một thể nhân bình thường, hàng ngày hàng giờ trực nghiệm tính chướng ngại của cố thể, của sắc trần, lại có nhiều cơ may, qua quán tưởng, đắm sâu vào bức tường kiên cố ấy để hoá giải nó, để liên thông nó, để dung nạp nó, để ôm trọn nó trong cái mệnh mông không ranh giới, không tính trực quan là cái Tâm vô hình, vô tướng, vô ngã, nói ngắn gọn là cái Không? Cái Không mà Upanisadà, cuối cùng trong thao tác chia chẻ sắc trần đến tột độ, đã thấy được: Cái Không là viên gạch cuối cùng xây dựng nên toà nhà Sắc, cho nên Sắc tức thị Không, mặt khác cũng từ Sắc mà rút ra được thực thể Không, cho nên Không tức thị Sắc. Nhưng liệu tìm

được bao nhiêu người trong đám hàng tỷ nhân loại này, những Ubanisadà để thành tựu được phép viên thông trên một hữu thể rắn chắc như sắc trần ?

Pháp, hay pháp trần, hay nội trần là sản phẩm của một thao tác còn rất kỳ bí với con người, gọi là ý thức, trên những nguyên liệu du nhập từ năm căn, từ năm trần. Bản thân những giới từ như "trên", như "từ" đã giả định hai bên năng sở : "sở" là năm trần, "sở" là nguyên liệu du nhập; "năng" là chủ thể thao tác, "năng" là chủ thể chế biến. Căn bệnh muôn đời của chúng sinh, của con người là luôn luôn hành sử trong trạng thái phân biệt năng - sở. Tu chứng Viên thông nhằm hoá giải sự phân biệt ấy, nhưng tu chứng trên "đối tượng" pháp trần gần như lại là một cách đưa năng-sở ra cửa trước, đón năng-sở vào cửa sau. Đầu đà đệ nhất Maha Cadiếp, trải qua bao nhiêu kiếp từ thời Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng, chuyên tu môn tam muội diệt tất cả mọi cảm thọ, mọi tưởng niệm, cuối cùng mới ngộ ra được tính Không của Pháp trần, từ đó tính Không của mọi trần cảnh. Tính Không ấy hiểu theo nghĩa không có tự tính và nhân duyên sinh vạn pháp chỉ là trò huyễn hoá. Ngay trong đám 1250 đệ tử người Trái Đất của Đức Thế Tôn đang có mặt tại đây, nào đã mấy ai, ngoài Maha Cadiếp, đã bằng tam muội viên thông được thế giới bên ngoài gọi là pháp hay pháp giới với cái thế giới bên trong gọi là tâm hay tâm giới, đã mấy ai thành công được trên con đường gian khó cực kỳ là phá trừ pháp chấp, nói ngắn gọn thủ tiêu được mọi lẩn tránh, vướng mắc về cái gọi là thực tế khách quan. Tóm lại tu phép viên thông trên thiên đề pháp trần là không thực tế đối với hiện trạng chúng sinh trên Trái Đất này.

Nói chung, tuyệt đại đa số thành viên nhân loại này nhìn bằng mắt: Cái thấy của mắt chỉ hướng về phía trước, chưa mấy ai có cả mắt ở đằng sau gáy, dù liếc phải, liếc trái đến mức nào cũng không ra ngoài được phạm vi nhỏ hơn 180 độ của nhãn trường, chưa có ai có cả mắt ở hai bên thái dương. Như vậy là không gian, tạm thu hẹp trong 4 hướng thôi, cái thấy chỉ thấy trước chứ không thấy sau, thấy trái thấy phải cũng không quá một nửa phải nửa trái. Cái thấy tự thân đã khiếm khuyết bẩm sinh như vậy, làm sao dễ tìm ra một con người có cái thấy không lấy mắt làm phương tiện như Analuậtđà. Analuậtđà chủ yếu cũng nhờ có Đức Phật chỉ dạy trực tiếp phép Lạc Kiến Chiếu Minh Kim Cương Tam Muội, lại trong một hoàn cảnh cực kỳ bức bách, không còn cách lựa chọn nào hơn, mới thành tựu được sự viên thông giữa cái thấy và cái bị thấy, vượt qua năng-sở đối đãi trên đôi cánh của Tính Bản Giác Diệu Minh. Rõ ràng là không thể lấy trường hợp cực hy hữu của Analuậtđà làm mô hình chung của phép tu viên thông cho quảng đại quần chúng được.

Trong sinh hoạt hàng ngày, hàng giờ của mỗi chúng sinh, các ý liên tục khởi lên từ ý căn để chỉ đạo thân hành, khẩu hành, ý hành, chính các ý này mới là cái sống: Sống có nghĩa và chỉ có nghĩa là "ý" sống, do đó tương

ương với Có, các ý này diệt vong trong lúc thuy miên hay muộn tuyệt hoặc vào vô tâm nhị định, do đó tương đương với Không. Thiên trên đối tượng ý căn là thiên trên cái Có, làm sao từ cái Có lại liên thông được với cái Không. Tubồ đề phải mất vô lượng kiếp tu phép Không Tam Muội, cuối cùng cũng vẫn phải nhờ tới sự chỉ dạy của Thế Tôn mới thành tựu được phép viên thông Có và Không, hay ý sinh và ý diệt, hay ý căn và pháp giới. Huống hồ một chúng sinh phàm phu, chậm căn, nặng nghiệp.

Vì ai cũng xem sắc trần là hiện tượng, là cái mọi người đều trực tiếp thấy, căn mắt cũng là hiện tượng, cho nên, đứng về mặt hiện tượng, nhãn thức là cái thức nảy sinh khi có tương tác giữa căn mắt và sắc trần. Tương tác này không ổn định về mặt hình tướng và hành tướng, nói nôm na, nó tùy thuộc vào những tình huống ngẫu nhiên, mang nét đặc thù riêng cho mỗi lần căn mắt, trong muôn vạn trạng thái “bệnh lý”, xúc với một sắc trần trong muôn vạn sắc trần. Điều này ai cũng có kinh nghiệm bản thân, sản phẩm nhãn thức của nó lại càng không có, nói gọn, không có tự tướng, tự thể gì hết. Lấy cái luôn luôn biến thiên, biến động, bất định, vô thường như nhãn thức làm thiên đề, làm một cầu nhảy vào cái Không, cái Tĩnh, cái Lặng là việc làm mà tính phi logic, tính mâu thuẫn trong tự thân khiến nó không có cơ may thành tựu viên thông giữa nhãn thức với căn mắt và sắc trần, với các thức khác. Để viên thông trong trường hợp này, điều kiện căn và đủ là phải có một trí tuệ siêu đẳng vượt quá những mâu thuẫn phi logic. Không phải ngẫu nhiên mà người tu chứng được viên thông trên thiên đề nhãn thức trong phép Như Huyền Tam ma đề lại là “bậc trí tuệ đệ nhất” Xá Lợi Phất. Có bao nhiêu người tâm cỡ Xá Lợi Phất để có thể đặt để hy vọng vào tính khả thi của phép tu này ?

Theo nghĩa thế gian, ý thức là khả năng phân biệt các sự vật và quan trọng nhất là sắp xếp các sự vật có phân biệt ấy trong một trật tự thời gian gọi là nhân quả. Do đó, nói đến Ý Thức là nói đến các ý sai biệt, nói đến các cách tưởng niệm sai biệt, nói đến các sự vật sai biệt. Nghĩa là toàn những sai biệt và sai biệt, vậy thì viên thông cách nào đây? Nếu là cách của Đại Mục Kiền Liên, thì trước hết phải nắm vững và sâu sắc ý nghĩa của thần thông. Phải hiểu và nhớ rằng thần thông không nằm trong trình tự nhân quả mà người thế gian quan niệm được, vì vậy thần thông thường bị người thế gian, loại khoa học nửa mùa khỏi nói làm gì, đặc biệt ngay cả những nhà khoa học chân chính và lỗi lạc cũng thường nghi ngờ, thương xem là mê tín dị đoan, chỉ vì họ chân chính và lỗi lạc (!), tức là dính rất chặt vào một loại hình trật tự. Mới trên thế giới hiện tượng này thôi, ý thức đã không liên thông được khoa học với pháp thuật thần bí thì khó biết mấy cho người thế gian ôm cả vũ trụ vào trong lòng ý thức. Trường hợp của Đại Mục Kiền Liên là rất hy hữu: Đại Mục Kiền Liên hơn người thế gian ở chỗ đã có một cái nhìn rộng mở, có tầm hiểu biết sâu

sắc về nhiều loại hình nhân quả trên nhiều khung viên thời-không. Danh vị Đệ Nhất Thân Thông của Đại Mục Kiền Liên có xuất xứ trước hết, nếu không muốn nói là duy nhất, chính từ ý thức thoảng đạt ấy, từ cái ý thức mà cuối cùng đã đạt tới trình độ cao nhất của nó: Ý thức ý thức được "lý duyên khởi như huyền", qua đó cũng có thể nói được là ý thức tự phủ định nó với tư cách ý thức! Nói cách khác, với Đại Mục Kiền Liên ý thức đã quy được Vạn Hữu về cái Chân Không. Hoặc cái Không viên thông được cái Pháp qua một phép tam muội đặc thù lấy ý thức làm đối tượng quán tưởng, đối tượng của vipassana. Trường hợp tu viên thông này quan hệ rất chặt với tính đặc thù riêng cho cá nhân Mục Kiền Liên, không thể lấy làm phương pháp phổ biến cho mọi người.

Tỉnh Thấy thường được chúng sinh hiểu như tác dụng của thân căn trước trần cảnh, thực ra, nói cho rõ ràng, thấy cái gì không phải vì cái gì ấy đã có rồi, đã có sẵn cho thân căn thấy, mà cái đó chỉ là sản phẩm, là sự phóng chiếu của tướng đến một niệm. Ngài Đại Thế Chí Bồ tát tu phép tướng đến một niệm, tướng đến Đức Phật với cường độ tập trung rất cao thì Đức Phật, như Phật Adidà chẳng hạn, cùng với cảnh giới Tây Phương Cực Lạc của Ngài liền hiện ra cho ngài thấy. Phép tu này thực chất là sự viên thông giữa tướng niệm, giữa cái tâm chân tịnh được tập trung cao độ vào nhất niệm, rồi đến vô niệm là ý nghĩa của chân tịnh, và cái bị thấy, tức là trần cảnh, đòi hỏi một công phu rèn luyện và kỷ luật tâm thức cao độ, trong khi chúng sinh nói chung thường giải đãi, phóng dật: trong sinh hoạt không lúc nào họ không tướng, tướng đến niệm này rồi lập tức chuyển sang niệm kia, thêm nữa, chúng sinh rất hay quan tâm đến vấn đề hiện tại mà không mấy nghĩ đến "cuộc sống sau cuộc sống", họ ham tìm khoái lạc trần gian hơn là hướng về cõi Tây Phương Tịnh Độ, vì vậy phép tu của ngài Đại Thế Chí trở thành xa vời đối với chúng sinh.

Giống như tính Thấy, Thức hoạt động với tư cách phân biệt, đó là cách nghĩ của chúng sinh về Thức. Ngài Di Lặc Bồ tát qua tam muội Diệu Viên Thức Tâm đã phát hiện ra tính giả dối, hư huyền của phân biệt mà tóm thu vạn pháp về Duy Thức, nà hoà tam tồn tại trong Thức. Việc ngài Di Lặc được thụ ký làm giáo chủ tương lai có nghĩa rằng cái đỉnh cao tuyệt vời của trí tuệ là cái Duy Thức ấy còn quá xa vời trình độ hiện nay của nhân loại, một nhân loại đang có xu hướng ngày càng chìm sâu vào chia cắt tỷ mỷ kiến thức ra chuyên ngành hẹp. Tất nhiên rồi ra họ sẽ trực diện với hậu quả của sự phân biệt manh mún của họ, nhưng đây không là chuyện ngày hôm nay. Cũng có nghĩa rằng phép tu viên thông lấy Thức làm tác nhân hoá giải phân biệt chưa phù hợp với chúng sinh.

Vậy thì phép tu viên thông nào mới là phù hợp ? Câu trả lời đơn giản thôi, ta chỉ việc nhìn vào ngay pháp hội này cũng thấy: Đức Như Lai khai giảng pháp hội này đầu tiên bằng việc giải phóng Anan ra khỏi sự cầm tù của Madānggiā. Cầm tù bằng phương tiện gì ? Thân Chú ! tức là âm thanh. Đức Phật dùng cái gì để giác ngộ Madānggiā ? Những lời giảng pháp ! tức là âm thanh. Madānggiā lĩnh hội chân lý bằng cái gì ? Cái tai ! tức là cái nghe âm thanh. Hiện giờ đây, cũng vậy, Đức Phật dùng âm thanh để Anan và tứ chúng hiểu được chân lý, hiểu được trước hết phải nghe được. Nói riêng trong thời tại thế của Đức Bản Sư Thích Ca, người đầu tiên ngộ đạo giải thoát của Ngài, tỷ khưu Kiều Trần Na chẳng hạn, cũng là dùng tai nghe lời Ngài nói mà chứng quả Alahán vô lậu.

Mọi người đều biết, Trí và Hạnh là hai cột trụ chống giữ bầu trời Phật đạo, Hạnh tập trung nhất, tiêu biểu nhất, lý tưởng nhất là Hạnh Phổ Hiền, Hạnh ấy nằm trong, cũng vẫn là tính nghe, nghe những lời phát ra từ cái tâm hướng thiện, nghe những lời nguyện làm mọi việc vì lợi ích của tha nhân.

Do đó, theo Văn Thù con nghĩ, phép tu viên thông thích hợp nhất cho nhân loại phải là phép tu lấy cái nghe làm thiền đề. Cái nghe gồm ba yếu tố là thanh trần, nhĩ căn và nhĩ thức.

Đối với chúng sinh vốn bị hạn chế vào sự hiểu biết có tính hiện tượng học thì thanh trần là tồn tại khách quan ở bên ngoài, nhĩ thức là hậu quả của tương tác, cho nên ngài Quán Thế Âm lấy nhĩ căn là cái trung gian giữa bên ngoài và bên trong, để một mặt chúng sinh dễ hiểu tại sao lời cầu khẩn của họ lại có hồi âm nơi Quán Thế Âm, mặt khác nhắc nhở chúng sinh nhớ đến cái Tâm mà nhĩ căn chỉ là điệu dụng bên ngoài dễ thấy.

Cái điệu dụng cụ thể của nhĩ căn, như ngài Quán Thế Âm vừa trình bày, so với căn nào cũng rất thuyết phục về tính ưu việt của nó, thí dụ, nhĩ căn có thể bị ngăn che mà không thấy được, nhưng nhĩ căn, một khi cả mười phương đều nổi trống thì dù nằm trong nhà bị tường cản, vách chắn, dù xa dù gần, cũng vẫn nghe khắp mười nơi, cho nên thế nhân có câu: “thiên lý nhãn, vạn lý nhĩ”. Y căn thì ối chao, tính hoang mang, lưỡng lự, bất quyết, tư lưỡng của nó đã trở thành phương ngôn, tục ngữ (và được đúc kết trong hình tượng Tào Sảng, Hamlet !). Thanh trần, tuy liên quan đến nhĩ căn, nhưng lại không thường trụ, nó chỉ tồn tại trên cơ sở có giao động của môi trường vật chất, và chẳng nó rất dễ gây ngộ nhận về tính độc lập tự tại của tính nghe. Chúng ta vừa chứng kiến sự ngộ nhận ấy nơi Anan khi nghe La hūla đánh chuông. Sự ngộ nhận này rồi ra không chỉ có ý nghĩa lý thuyết mà còn gây ra những hậu quả không thể lường được.